

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CNC JUN YONG VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CNC JUN YONG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JUN YONG VIETNAM CNC TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301263246

3. Ngày thành lập: 27/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 2 Khu phố Hà Liễu, Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0922921991

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
2.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
3.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
4.	Bán mô tô, xe máy	4541
5.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
7.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
8.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
10.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
11.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
12.	Dịch vụ đóng gói	8292
13.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
14.	Hoạt động thể thao khác	9319
15.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
16.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
17.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
18.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
19.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
20.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

21.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
22.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
23.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
24.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
25.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
26.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
27.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
28.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
29.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
30.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
31.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
32.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
33.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
34.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
35.	Cho thuê xe có động cơ	7710
36.	Bán buôn tổng hợp	4690
37.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
38.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
39.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
40.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
41.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
42.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
43.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
44.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
45.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
46.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
47.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
48.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
49.	Sản xuất sợi	1311
50.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
51.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
52.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
53.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392

54.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
55.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
56.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
57.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
58.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
59.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
60.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
61.	Sản xuất giày, dép	1520
62.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
63.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
64.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
65.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
66.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
67.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
68.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
69.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
70.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
71.	Sao chép bản ghi các loại	1820
72.	Sản xuất than cốc	1910
73.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
74.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
75.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
76.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
77.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
78.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
79.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
80.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
81.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
82.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
83.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
84.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
85.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
86.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
87.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
88.	Đúc sắt, thép	2431

89.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
90.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
91.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
92.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
93.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
94.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
95.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
96.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
97.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
98.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
99.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
100.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
101.	Sản xuất đồng hồ	2652
102.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
103.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
104.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
105.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
106.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
107.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
108.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
109.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
110.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
111.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
112.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
113.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
114.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
115.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
116.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
117.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
118.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
119.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
120.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
121.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
122.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
123.	Sản xuất máy luyện kim	2823

124.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
125.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
126.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
127.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
128.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
129.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
130.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
131.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
132.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
133.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
134.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
135.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
136.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
139.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
140.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
141.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
142.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
143.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
144.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
145.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
146.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
147.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
148.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
149.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
150.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
151.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
152.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
153.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
154.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
155.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
156.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

157.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
158.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
159.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
160.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
161.	Sản xuất nhạc cụ	3220
162.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
163.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
164.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312(Chính)
165.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
166.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
167.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
168.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
169.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
170.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
171.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
172.	Tái chế phế liệu	3830
173.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
174.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
175.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
176.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
177.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
178.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
179.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
180.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
181.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
182.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
183.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
184.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
185.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: LÀNH THI THẢO VÂN

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 01/02/2000

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 020300008218

Ngày cấp: 11/11/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Nà Danh, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Nà Danh, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÀNH THI THẢO VÂN

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/02/2000

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 020300008218

Ngày cấp: 11/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Nà Danh, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Nà Danh, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh